

Chuẩn bị cho OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008 / EC Standards SDS Revision: 1. SDS Revision Date: 12-31-2020

1. NHẬN DIỆN SẢN PHẨM & CÔNG TY

1.1	Tên sản phẩm:	Colorproof - Lift - It Mousse Color Protect Root Boost
1.2	Tên hóa học:	Bình xịt
1.3	Từ đồng nghĩa:	Lift - It Mousse Color Protect Root Boost
1.4	Tên thương mại:	Colorproof - Lift - It Mousse Color Protect Root Boost
1.5	Sử dụng & Hạn chế Sản phẩm	Sử dụng chuyên nghiệp và mỹ phẩm
1.6	Tên nhà phân phối:	ColorProof Haircare LLC
1.7	Địa chỉ nhà phân phối:	19900 MacArthur Blvd. Ste 110, Newport Beach, CA 92612
1.8	Điện thoại khẩn cấp:	CHEMTEL: +1 (703) 527-3887 / +1 (800) 424-9300
1.9	Điện thoại / Fax doanh nghiệp:	+1 (949) 706-8300 / +1 (888) 665-8380

2. XÁC ĐỊNH NGUY HIỂM

2.1	Nhận dạng mối nguy:	Sản phẩm này được phân loại là CHẤT NGUY HIỂM và HÀNG HÓA NGUY HIỂM theo tiêu chí phân loại của NOHSC: 1088 (2004) và ADG Code (Úc) CẢNH BÁO! AEROSOL BAY. BÌNH CHỨA ĐƯỢC ĐÁNH ÁN: CÓ THỂ HƠN NẾU ĐƯỢC LÀM NHIỆT. CHẤT LỎNG RẤT NỔI BẬT VÀ GIÓ. NGUYỄN NHÂN GÂY HỒNG NGOẠI MẮT. <u>Phân loại:</u> Khí dung cấp 1; Loại 2 Bình xịt dễ cháy; Kích ứng mắt . 2 <u>Cảnh báo nguy cơ (H):</u> H-22 3 - Khí dung dễ cháy. H229 - Bình chứa có áp suất: có thể bị vỡ nếu được làm nóng. H320 - Gây kích ứng mắt. <u>Cảnh báo Phòng ngừa (P):</u> P210 - Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. P211 - Không phun vào ngọn lửa trần hoặc nguồn đánh lửa khác. P251 - Không đâm xuyên hoặc đốt, ngay cả sau khi sử dụng. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch liên tục với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ làm - tiếp tục rửa sạch. P337 + P 313 - Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế . P410 + P412 - Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Đừng có tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 ° C (122 ° F). P501 - Vứt bỏ nội dung / thùng chứa đến cơ sở xử lý hoặc tái chế được cấp phép và cho phép.	
-----	---------------------	---	---

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN & THÀNH PHẦN

Chất / Tên hóa chất	Số CAS	Số EINECS	%	Khác
DIFLUOROETHANE (R-152a)	75-37-6	200-866-1	2 - 10	Flam. Khí 1; H220
BUTANE	106-97-8	203-448-7	2 - 10	Nhấn. Khí 1; Flam. Khí 1; H220

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1	Sơ cứu:	<u>Nuốt phải:</u> Nếu ăn phải, không được nôn mửa! Nếu sản phẩm đã được nuốt phải, hãy uống nhiều nước hoặc sữa NGAY LẬP TỨC. Nếu bệnh nhân nôn, tiếp tục cho uống nước hoặc sữa. Không bao giờ cho người bất tỉnh uống nước hoặc sữa. Liên hệ với Trung tâm Kiểm soát Chất độc gần nhất hoặc số điện thoại khẩn cấp tại địa phương. Cung cấp ước tính về thời gian mà vật liệu được ăn vào và lượng chất được nuốt vào. <u>Da:</u> Nếu xảy ra kích ứng & sản phẩm dính trên da, rửa kỹ bằng nước ấm, sau đó rửa kỹ vùng bị ảnh hưởng với nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt kỹ trước khi mặc lại. Nếu vẫn còn kích ứng, mẩn đỏ hoặc sưng tấy, hãy hỏi ý kiến bác sĩ ngay lập tức. <u>Đôi mắt:</u> Nếu sản phẩm dính vào mắt, hãy rửa sạch bằng nhiều nước ấm trong ít nhất 15 phút. Nâng và hạ (các) mí mắt trong khi xả nước để đảm bảo tưới kỹ. Nếu vấn đề vẫn còn, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức. <u>Hít phải:</u> Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ cảm giác thoải mái cho việc thở.
4.2	Ảnh hưởng của Phơi nhiễm:	<u>Nuốt phải:</u> Nếu nuốt phải sản phẩm, có thể gây buồn nôn, nôn mửa và / hoặc tiêu chảy và suy nhược hệ thần kinh trung ương. <u>Da:</u> Có thể gây kích ứng da. Sản phẩm có thể gây ra các phản ứng dị ứng trên da (ví dụ: phát ban, vết hằn, viêm da) ở một số người nhạy cảm khi tiếp xúc lâu dài hoặc lặp lại. <u>Đôi mắt:</u> Kích ứng mắt vừa phải. <u>Hít phải:</u> Hơi của sản phẩm này có thể gây kích ứng vừa phải đối với mũi, cổ họng và các mô khác của hệ hô hấp. Các triệu chứng của phơi nhiễm quá mức có thể bao gồm ho, thở khò khè, nghẹt mũi và khó thở. Hít phải hơi đậm đặc có thể gây suy nhược hệ thần kinh (ví dụ, buồn ngủ, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn).
4.3	Các triệu chứng của Phơi sáng quá mức	<u>Nuốt phải:</u> Có thể gây buồn nôn, nôn mửa và / hoặc tiêu chảy và suy nhược hệ thần kinh trung ương. <u>Da:</u> Tiếp xúc lâu dài với da có thể gây tấy và kích ứng da. Sản phẩm có thể gây ra các phản ứng dị ứng trên da (ví dụ: phát ban, mẩn ngứa, viêm da) ở một số người nhạy cảm. Các triệu chứng của da tiếp xúc quá mức có thể bao gồm mẩn đỏ, ngứa và kích ứng các vùng bị ảnh hưởng. <u>Đôi mắt:</u> Tiếp xúc quá mức với mắt, có thể gây đỏ, ngứa và chảy nước mắt (nguy cơ tổn thương nghiêm trọng cho mắt) Tiếp xúc có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm châm chích, chảy nước và đỏ.

Chuẩn bị cho OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008 / EC Standards SDS Revision: 1. SDS Revision Date: 12-31-2020

	Hít phải:	Các triệu chứng của phơi nhiễm quá mức có thể bao gồm ho, thở khó khăn, nghẹt mũi và khó thở.
4.4	Ảnh hưởng sức khỏe cấp tính:	Kích ứng vừa phải cho mắt và da gần các khu vực bị ảnh hưởng. Ngoài ra, nồng độ hơi cao có thể gây buồn ngủ, chóng mặt, nhức đầu và buồn nôn.
4.5	Ảnh hưởng sức khỏe mãn tính:	Không có tác động có hại hoặc sức khỏe mãn tính nào xảy ra từ một lần vô tình nuốt phải. Những thành phần này có thể gây kích ứng da và màng nhầy của mắt và hệ hô hấp. Tiếp xúc quá mức có thể gây ra các triệu chứng giống như hen suyễn ở một số người nhạy cảm. Cũng có thể gây mẩn cảm da và quá mẫn hô hấp. Có thể có viêm da dị ứng.
4.6	Các cơ quan đích:	Mắt, da, hệ hô hấp.
4.7	Điều kiện y tế Trầm trọng hơn khi tiếp xúc	Các nguy cơ sức khỏe cấp tính có thể bị trì hoãn. Hầu hết các triệu chứng phổ biến bao gồm đặc tính gây khó chịu cho mắt, hệ hô hấp và da. Các bệnh da liễu hiện có (chẳng hạn như bệnh chàm) và các tình trạng hô hấp (như hen phế quản và / hoặc viêm phế quản) có thể trở nên trầm trọng hơn.
		SỨC KHỎE 1 ĐỘ BỀN 3 MÔI NGUY VẬT LÝ 0 THIỆT BỊ BẢO VỆ B ĐÔI MẮT DA

5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1	Các nguy cơ cháy nổ :	Bình xịt cấp 1 (NFPA 30B). Các bình xịt có thể nổ ở nhiệt độ trên 120 ° F. Làm mát các vật chứa không được hòa tan để ngăn chặn sự nổ có thể xảy ra. Các bình xịt có thể là mối nguy hiểm từ đường đạn khi nổ. Nếu bình xịt đang bùng phát, hãy giữ thông thoáng cho đến khi quá trình nổ hoàn tất. Các thùng chứa có thể bị vỡ và giải phóng chất lỏng dễ cháy và / hoặc khí tiếp xúc nếu tiếp xúc với sức nóng của lửa. Giữ mát các thùng chứa bằng cách phun nước cho đến khi đám cháy được dập tắt.	
5.2	Phương pháp dập tắt:	Sương mù nước, Bọt, CO ₂ , Hóa chất khô	
5.3	Quy trình chữa cháy:	Như trong bất kỳ đám cháy nào, hãy đeo thiết bị thở khép kín đã được MSHA / NIOSH phê duyệt (áp suất-nhu cầu) và đồ bảo hộ đầy đủ. Giữ cho các thùng chứa luôn mát mẻ sau khi đám cháy tắt. Sử dụng vòi phun nước để làm mát các bề mặt tiếp xúc với lửa và để bảo vệ nhân viên. Chiến đấu gió ngược lửa. Ngăn chặn dòng chảy từ bộ phận kiểm soát lửa hoặc chất pha loãng xâm nhập vào hệ thống cống rãnh, cống rãnh, nguồn nước uống hoặc bất kỳ đường nước tự nhiên nào. Lính cứu hỏa phải sử dụng đầy đủ thiết bị boongke bao gồm thiết bị thở khép kín áp suất dương được NIOSH phê duyệt để bảo vệ chống lại sự phân hủy hoặc đốt cháy nguy hiểm sản phẩm và sự thiếu hụt oxy.	

6. BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TAI NẠN

6.1	Sự cố tràn:	Trước khi làm sạch bất kỳ sự cố tràn hoặc rò rỉ nào, các cá nhân tham gia dọn dẹp tràn phải mang Thiết bị Bảo hộ Cá nhân (PPE) thích hợp. Small tràn W tại thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp bao gồm găng tay và kính bảo vệ. Sử dụng vật liệu khó cháy như vermiculite hoặc cát để thấm sản phẩm và cho vào thùng chứa để xử lý sau. Không sử dụng nước hoặc vật liệu như "khô nhanh" để thấm nước. Quét sạch vật liệu bằng vật liệu không phát tia lửa (ví dụ: chổi nhựa, xẻng, thùng rác) và cho vào hộp nhựa hoặc tấm lót nhựa trong hộp khác. <u>Sự cố tràn lớn:</u> Giữ các vật liệu không tương thích (ví dụ, chất hữu cơ như dầu) tránh bị tràn. Theo dõi gió và tránh bị đổ hoặc phát tán. Cô lập khu vực nguy hiểm ngay lập tức và giữ những người không được phép ra khỏi khu vực. Ngừng đổ hoặc xả nếu nó có thể được thực hiện với rủi ro tối thiểu. Mang thiết bị bảo vệ thích hợp bao gồm bảo vệ đường hô hấp khi có điều kiện.
-----	-------------	---

7. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ THÔNG TIN

7.1	Thực hành Vệ sinh & Làm việc	Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi xử lý sản phẩm này. Nội dung chịu áp lực. Xử lý để tránh làm thủng (các) thùng chứa. Khi được sử dụng như dự định, không cần thiết bị bảo vệ bổ sung. Sử dụng kính bảo hộ chống hóa chất nếu có thể tiếp xúc với mắt. Rửa sạch cặn bẩn không cố ý bằng xà phòng và nước ấm.
7.2	Lưu trữ và xử lý:	Sử dụng và bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát (ví dụ: thông gió cục bộ, quạt) tránh nhiệt và ánh nắng trực tiếp. Tránh nhiệt độ trên 120 ° F. Tránh xa các chất không tương thích. Bảo vệ vật chứa khỏi hư hỏng vật lý. Để tránh vô ý xịt, hãy giữ nguyên nắp khi không sử dụng. Mức lưu trữ 2.
7.3	Biện pháp phòng ngừa đặc biệt:	Vật liệu rơi vãi có thể gây nguy cơ trượt nếu không được giám sát. Làm sạch tất cả các vết tràn ngay lập tức.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC & BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1	Giới hạn tiếp xúc : Ppm (mg / m ³)	(Các) tên hóa học	ACGIH		NOHSC		OSHA			KHÁC	
			TLV	THÉP	ES-TWA	ES-STEL	ES-PEAK	PEL	THÉP	IDLH	

Chuẩn bị cho OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008 / EC Standards

SDS Revision: 1. SDS Revision Date: 12-31-2020

		BUTANE	1000	NA	1000	NF	NF	800	NA	NA	
		DIFLUOROETHANE (R- 152a)	1000	NA	1000	NA	NA	NE	NA	NA	
8.2	Kiểm soát thông gió & kỹ thuật	Cơ khí chung (ví dụ: quạt) hoặc thông gió tự nhiên là đủ khi sản phẩm này được sử dụng. Sử dụng hệ thống thông gió cục bộ hoặc thông gió chung để loại bỏ và ngăn chặn hiệu quả sự tích tụ hơi hoặc sương mù tạo ra từ quá trình xử lý sản phẩm này.									
8.3	Bảo vệ đường hô hấp:	Không cần bảo vệ đường hô hấp đặc biệt trong các trường hợp sử dụng hoặc xử lý điển hình. Trong trường hợp bụi của sản phẩm này được tạo ra và cần bảo vệ đường hô hấp, chỉ sử dụng biện pháp bảo vệ được cho phép theo 29 CFR §1910.134, các quy định hiện hành của Tiểu bang Hoa Kỳ hoặc Tiêu chuẩn CAS của Canada Z94.4-93 và các tiêu chuẩn áp dụng của các Tỉnh của Canada, thành viên EC Hoa Kỳ, hoặc Úc.									
8.4	Bảo vệ mắt:	Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường. Tránh giao tiếp bằng mắt. Nên sử dụng kính bảo hộ khi xử lý hoặc sử dụng số lượng lớn sản phẩm này (ví dụ: ≥ 1 gallon (3,8 L)).									
8.5	Bảo vệ tay:	Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường. Tuy nhiên, có thể gây kích ứng da là một số người nhạy cảm. Khi xử lý số lượng lớn (ví dụ: ≥ 1 gallon (3,8 L)), hãy đeo găng tay cao su, nitrile hoặc nhựa không thấm.									
8.6	Sự bảo vệ cơ thể:	Không cần tạp dề khi xử lý số lượng nhỏ. Khi xử lý số lượng lớn (ví dụ: ≥ 5 lbs.), Nên có sẵn trạm rửa mắt và vòi hoa sen lớn. Sau khi hoàn thành các hoạt động công việc liên quan đến số lượng lớn sản phẩm này, hãy rửa kỹ bất kỳ khu vực tiếp xúc nào bằng xà phòng và nước.									



9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ & HÓA HỌC

9.1	Xuất hiện:	Aero sol, bột trắng
9.2	Mùi:	Hoa tươi
9.3	Ngưỡng mùi	NA
9.4	pH:	5,0 - 6,0
9.5	Điểm nóng chảy / đóng băng	NA
9.6	Điểm sôi ban đầu / Phạm vi sôi:	NA
9.7	Điểm sáng:	-30 ° F (-34 ° C) TCC chỉ dành cho chất làm trắng pr .
9.8	Giới hạn khả năng cháy trên / dưới	NA
9.9	Áp suất hơi:	@ 20 ° C (68 ° F) - Có thể áp suất không quá 180 psig @ 55 ° C (131 ° F) 12,4 bar
9.10	Mật độ hơi	> 1
9.11	Mật độ tương đối:	0,91 -0. 99
9.12	Độ hòa tan:	Hòa tan
9.13	Hệ số phân vùng (log P _{ow}):	NA
9.14	Tự bốc cháy Nhiệt độ:	NA
9.15	Nhiệt độ phân hủy.	NA
9.16	Độ nhớt:	Aerosol ở nhiệt độ môi trường xung quanh
9.17	Thông tin khác:	Tỷ lệ bay hơi> 1: Phần trăm bay hơi 6%

10. ỔN ĐỊNH & PHẢN ỨNG

10.1	Tính ổn định:	Ổn định ở nhiệt độ thường.
10.2	Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Oxit của cacbon (CO, CO ₂) và lưu huỳnh (SO ₂)
10.3	Trùng độc hại:	Sẽ không xảy ra.
10.4	Các điều kiện cần tránh	Quá nhiệt, ánh sáng mặt trời trực tiếp, ngọn lửa, nguồn nhiệt và các chất không tương thích.
10.5	Các chất không tương thích	Hỗn hợp với axit, kiềm hoặc chất oxy hóa mạnh.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

11.1	Lộ trình nhập cảnh:	Hít phải:	ĐÚNG	Hấp thụ:	ĐÚNG	Nuốt phải:	ĐÚNG
11.2	Dữ liệu độc tính:	Sản phẩm này không được thử nghiệm trên động vật. Dữ liệu về chất độc, được tìm thấy trong các tài liệu khoa học, có sẵn và không được trình bày trong tài liệu này.					
11.3	Độc tính cấp tính:	Xem Phần 4.4					
11.4	Độc tính mãn tính:	Xem Phần 4.5					
11.5	Chất gây ung thư bị nghi ngờ:	Không.					

Chuẩn bị cho OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008 / EC Standards SDS Revision: 1. SDS Revision Date: 12-31-2020

11,6	Độc tính sinh sản:	Sản phẩm này không được báo cáo là gây độc cho sinh sản ở người.
	Tính gây đột biến:	Sản phẩm này không được báo cáo là tạo ra tác dụng gây đột biến ở người.
	Độc tính với phôi thai :	Sản phẩm này không được báo cáo là có tác dụng gây độc cho phôi thai ở người.
	Gây quái thai:	Sản phẩm này không được báo cáo là gây ra tác dụng gây quái thai ở người.
	Độc tính sinh sản:	Sản phẩm này không được báo cáo là gây ảnh hưởng đến sinh sản ở người.
11,7	Kích ứng của sản phẩm:	Xem Phần 4.3
11,8	Chỉ số Tiếp xúc Sinh học:	NA
11,9	Khuyến nghị của bác sĩ:	Điều trị theo triệu chứng.

12. THÔNG TIN SINH THÁI

12.1	Môi trường ổn định:	Không có dữ liệu cụ thể có sẵn cho sản phẩm này.
12.2	Hiệu ứng trên Thực vật & Động vật	Không có dữ liệu cụ thể có sẵn cho sản phẩm này.
12.3	Ảnh hưởng đến Thủy sinh:	Bản thân sản phẩm chưa được kiểm tra tổng thể. Không có dữ liệu cụ thể có sẵn cho sản phẩm này.

13. XÉT TUYỂN

13.1	Xử lý chất thải:	Xem xét các luật, quy tắc, quy chế và quy định hiện hành của địa phương, tiểu bang và liên bang để xác định tình trạng hiện tại và phương pháp xử lý phù hợp đối với các thành phần được liệt kê trong Phần 2. Mọi hoạt động xử lý phải tuân thủ luật và quy định của địa phương, tiểu bang và liên bang. Liên hệ với cơ quan thích hợp để biết thông tin cụ thể. Cơ sở được cấp phép hoặc đơn vị vận chuyển chất thải phải cung cấp dịch vụ xử lý, vận chuyển, lưu giữ và tiêu hủy chất thải nguy hại.
13.2	Cần nhắc Đặc biệt:	Chất thải nguy hại EPA của Hoa Kỳ - Đặc trưng - Có thể bắt dính (D001)

14. THÔNG TIN VẬN TẢI

14.1	49 CFR (GND):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L); hoặc là HANG TIÊU DÙNG, ORM-D (IP VOL ≤ 1,0 L) - đến 31/12/2020	
14.2	IATA (AIR)	UN1950, AEROSOLS, FLAMMABLE, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 0,5 L); hoặc là ID8000, HANG TIÊU DÙNG, ORM-D (IP VOL ≤ 0,5 L = L)	
14.3	IMDG (OCN):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L)	
14.4	TDGR (GND Canada):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L); hoặc là ĐÁNH DẤU GÓI “SỐ LƯỢNG CÓ HẠN”, “LTD QTY” HOẶC “SỐ LƯỢNG LTÉE” HOẶC “QUANTITÉ LIMITÉE”	
14.5	ADR / RID (EU):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L)	
14.6	Thuế TTĐB (MEXICO):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (CANTIDAD LIMITADA, IP VOL ≤ 1.0 L)	
14.7	ADGR (AUS):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L)	

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1	Yêu cầu báo cáo SARA:	Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào tuân theo các yêu cầu báo cáo của SATA Title III, mục 313.	
15,2	Số lượng lập kế hoạch theo ngưỡng SARA:	Không có Định lượng Lập kế hoạch Ngưỡng cụ thể cho các thành phần của sản phẩm này.	
15.3	Trạng thái khoảng không quảng cáo TSCA:	Các thành phần của sản phẩm này được liệt kê trên Bảng kiểm kê TSCA.	
15.4	Số lượng Báo cáo CERCLA (RQ):	NA	
15,5	Các yêu cầu khác của liên bang:	Sản phẩm này tuân thủ các phần thích hợp của Chương 21 CFR của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (Mỹ phẩm)	
15,6	Các quy định khác của Canada:	Sản phẩm này đã được phân loại theo tiêu chí nguy hiểm của CPR và SDS chứa tất cả thông tin theo yêu cầu của CPR. Các thành phần của sản phẩm được liệt kê trên DSL / NDSL. Không có thành phần nào của sản phẩm này được liệt kê trong Danh sách Chất Ưu tiên. WHMIS Lớp B5 (Khí dung dễ cháy)	
15,7	Thông tin Quy định của Tiểu bang:	<u>Butan</u> có thể được tìm thấy trong các danh sách tiêu chí tiểu bang sau: MA, MN, PA, WA và NJ <u>Difluoroethane</u> có thể được tìm thấy trên các danh sách tiêu chí tiểu bang sau: MA và NJ Không có thành phần nào khác của sản phẩm này, có nồng độ từ 1,0% trở lên, được liệt kê trong bất kỳ danh sách tiêu chí nào sau đây của tiểu bang: Dự luật California 65 (CA65), Danh sách Quản lý Chất lượng Không khí Delaware (DE), Danh sách Các Chất Độc hại Florida (FL), Danh sách Các Chất Nguy hiểm của Massachusetts (MA), Danh sách Các Chất Nguy hiểm Michigan (MI), Danh sách Các Chất Nguy hiểm Minnesota (MN), Danh sách Cần biết của New Jersey (NJ), Danh sách Các Chất Nguy hiểm New York (NY), Quyền của Pennsylvania- Danh sách cần biết (PA), Danh sách Phơi nhiễm Được phép của Washington (WA), Danh sách Các chất Nguy hiểm (WI) của Wisconsin.	
15,8	Những yêu cầu khác:	Các thành phần chính của sản phẩm này được liệt kê trong Phụ lục I của Chỉ thị EU 67/548 / EEC: <u>Butan</u> : Dễ cháy (F +). Cụm từ Rủi ro (R) 12 - Cực kỳ dễ hiểu. Các Cụm từ An toàn (S): 2-6 -16 - 53-45 Để xa tầm tay trẻ em. Giữ kho mát dưới 120 °F (48,8 °C) . Tránh xa các nguồn gây cháy - Không hút thuốc. Tránh tiếp xúc - xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Trong trường hợp tai nạn hoặc nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế ngay lập tức.	

Chuẩn bị cho OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008 / EC Standards SDS Revision: 1. SDS Revision Date: 12-31-2020

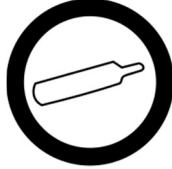
16. THÔNG TIN KHÁC

16.1	Thông tin khác:	CẢNH BÁO! AEROSOL BAY. BÌNH CHỨA ĐÁP ÁN: CÓ THỂ HƠN NẾU ĐƯỢC LÀM NÓNG, CHẤT LỎNG RẤT NỔI BẬT VÀ VAPOR. NGUYỄN NHÂN GÂY HỒNG NGOẠI MẮT. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa trần hoặc nguồn đánh lửa khác. Không được khoan hay đốt, thậm chí sau khi sử dụng. Tránh hít thở hơi / hơi xịt. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sau khi xử lý. Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng. Đeo kính bảo vệ mắt. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ quá 50 ° C (122 ° F). NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người bệnh đến nơi có không khí trong lành và giữ cảm giác thoải mái cho việc thở. NẾU VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục xả. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế. TRÁNH XA TẦM TAY TRẺ EM.	
16.2	Điều khoản & Định nghĩa:	Xem trang cuối cùng của Bảng Dữ liệu An toàn này.	
16.3	Tuyên bố từ chối trách nhiệm:	Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp theo Tiêu chuẩn Giao tiếp Nguy hiểm của OSHA, 29 CFR §1910.1200. Các quy định khác của chính phủ phải được xem xét về khả năng áp dụng cho sản phẩm này. Theo hiểu biết của ColorProof Haircare LLC, thông tin trong tài liệu này là đáng tin cậy và chính xác kể từ ngày này; tuy nhiên, độ chính xác, tính phù hợp hoặc hoàn chỉnh = ness không được đảm bảo và không có bất kỳ hình thức đảm bảo nào, dù được diễn đạt hay ngụ ý, được cung cấp. Thông tin ở đây chỉ liên quan đến (các) sản phẩm cụ thể. Nếu (các) sản phẩm này được kết hợp với các vật liệu khác, tất cả các đặc tính của thành phần phải được xem xét. Dữ liệu có thể được thay đổi theo thời gian. Hãy chắc chắn để tham khảo các ấn bản mới nhất.	
16.4	Được soạn bởi:	ColorProof Haircare LLC 19900 MacArthur Blvd. Ste 110, Newport Beach, CA 92612 USA Tel: +1 (949) 706-8300 / + 1 (888) 665-8380 http://www.colorproof.com	 ColorProof COLOR CARE AUTHORITY

		
Dễ cháy	Nổ	Chất oxy hóa
		
Điều áp	Ăn mòn	Chất độc
		
Có hại / khó chịu	Hại cho sức khỏe	Môi trường
		
Tấm chắn mặt và kính bảo vệ	Tạp dề	Mặt nạ chống bụi
		
Lặn biển	Quần áo bảo hộ	Đầy đủ bộ đồ
		
Giày ống	Kính bảo vệ	Găng tay

Chuẩn bị cho OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008 / EC Standards

SDS Revision: 1. SDS Revision Date: 12-31-2020

		
Mặt nạ toàn mặt	Phản ứng	Khó chịu / có hại
		
Biohazard	Oxy hóa	Dễ cháy
		
Truyền nhiễm	Ăn mòn	Nén
		
Chất độc	Kích thích	